

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÔ HIỆU**

Số: 12/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phường Tô Hiệu, ngày 18 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu, chi ngân sách địa phương phường Tô Hiệu năm 2025 (đợt 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÔ HIỆU
KHÓA VI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 528/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh theo lĩnh vực năm 2025; Nghị quyết số 529/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05/7/2025 của HĐND phường về việc dự toán thu, chi ngân sách địa phương phường Tô Hiệu năm 2025 - đợt 1;

Xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường; Báo cáo thẩm tra số:66/BC-BKTNS ngày 17 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương phường Tô Hiệu năm 2025 (đợt 2) như sau:

I. Điều chỉnh nguồn thu từ ngân sách tỉnh năm 2025 (đợt 1) đã phê chuẩn tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 05/7/2025 của HĐND phường:

- Điều chỉnh giảm bổ sung cân đối: 15.923,0 triệu đồng.
- Điều chỉnh tăng bổ sung có mục tiêu: 15.923,0 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh sau điều chỉnh: 84.241,2 đồng, trong đó:
 - + Bổ sung cân đối: 68.318,2 triệu đồng.

+ Bổ sung có mục tiêu: 15.923,0 đồng.

II. Phân bổ dự toán thu - chi ngân sách địa phương (đợt 2)

1. Thu ngân sách địa phương (*Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh*): 15.819,0 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương: 15.819,0 triệu đồng.

2.1 Chi thường xuyên: 15.502,0 triệu đồng.

Trong đó:	- Chi sự nghiệp kinh tế:	4.311,3 triệu đồng.
	- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	2.216,3 triệu đồng.
	- Chi sự nghiệp văn hoá TT, TT-TH:	1.828,5 triệu đồng.
	- Chi đảm bảo xã hội:	204,5 triệu đồng.
	- Chi quản lý hành chính:	6.941,4 triệu đồng.

2.2. Dự phòng ngân sách: 317,0 triệu đồng.

(có phụ lục chi tiết số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND phường tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết; hoàn thiện các biểu mẫu theo quy định khi được các cấp có thẩm quyền phân bổ, giao đầy đủ kinh phí theo quy định.

2. Thường trực HĐND phường, các Ban của HĐND phường, các Tổ đại biểu HĐND phường và đại biểu HĐND phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND phường khoá VI, Kỳ họp chuyên đề thứ hai thông qua ngày 18 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ Đảng uỷ phường Tô Hiệu;
- TT HĐND phường Tô Hiệu;
- Lãnh đạo UBND phường Tô Hiệu;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam phường Tô Hiệu;
- Các Ban HĐND phường Tô Hiệu;
- Các phòng thuộc UBND phường Tô Hiệu;
- Đại biểu HĐND phường khóa VI;
- Văn phòng HĐND - UBND phường Tô Hiệu;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

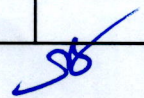
Hà Trung Chiến



PHỤ LỤC SỐ 01
PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - ĐỢT 2
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 18/8/2025 của HĐND phường Tô Hiệu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG THU	Tổng thu NSNN			Thu ngân sách phường được hưởng		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đợt 1	Đợt 2		Đợt 1	Đợt 2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH:	112,227.0	96,408.0	15,819.0	106,772.0	90,953.0	15,819.0
I	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	7,860.0	7,860.0	-	2,405.0	2,405.0	-
1	Các khoản thu hưởng 100%	67.0	67.0	-	67.0	67.0	-
-	Thu khác ngân sách	-	-	-	-	-	-
-	Thu phí, lệ phí tại xã, phường	67.0	67.0	-	67.0	67.0	-
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	7,793.0	7,793.0	-	2,338.0	2,338.0	-
2.1	Thu từ HĐKD của các hộ kinh doanh	3,374.0	3,374.0	-	1,012.0	1,012.0	-
-	Lệ phí môn bài	-	-	-	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng	3,374.0	3,374.0	-	1,012.0	1,012.0	-
2.2	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản	35.0	35.0	-	11.0	11.0	-
2.3	Thuế tài nguyên	121.0	121.0	-	36.0	36.0	-
2.4	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	1,491.0	1,491.0	-	447.0	447.0	-
2.5	Thuế thu nhập cá nhân (còn lại)	1,268.0	1,268.0	-	380.0	380.0	-
2.6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	589.0	589.0	-	177.0	177.0	-
2.7	Lệ phí trước bạ nhà đất	915.0	915.0	-	275.0	275.0	-
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	100,060.2	84,241.2	15,819.0	100,060.2	84,241.2	15,819.0
-	Bổ sung cân đối	68,318.2	68,318.2	-	68,318.2	68,318.2	-
-	Bổ sung có mục tiêu	31,742.0	15,923.0	15,819.0	31,742.0	15,923.0	15,819.0
III	THU CHUYỂN GIAO NĂM TRƯỚC	4,306.8	4,306.8	-	4,306.8	4,306.8	-
1	Thu chuyển nguồn năm trước	4,184.7	4,184.7	-	4,184.7	4,184.7	-
-	Kinh phí cải cách tiền lương	1,407.1	1,407.1	-	1,407.1	1,407.1	-
-	Kinh phí tăng thu, tiết kiệm chi	2,777.6	2,777.6	-	2,777.6	2,777.6	-
2	Thu kết dư năm trước	122.1	122.1	-	122.1	122.1	-



PHỤ LỤC SỐ 02
PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - ĐỢT 2
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 18/8/2025 của HĐND phường Tô Hiệu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán HĐND giao			Ghi chú
		Tổng số	Đợt 1	Đợt 2	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B):	106,772.0	90,953.0	15,819.0	
A	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2025	102,465.2	86,646.2	15,819.0	
I	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	-	-	-	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	100,415.6	84,913.6	15,502.0	
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	4,417.8	106.5	4,311.3	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo	71,196.3	68,980.0	2,216.3	
3	Chi sự nghiệp Văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình	1,900.5	72.0	1,828.5	
4	Chi đảm bảo xã hội	2,295.5	2,091.0	204.5	
5	Kinh phí Đảng, quản lý nhà nước, đoàn thể	18,327.5	11,386.1	6,941.4	
6	Chi quốc phòng, an ninh	1,878.0	1,878.0	-	
7	Chi khác ngân sách	400.0	400.0	-	
III	DỰ PHÒNG	2,049.6	1,732.6	317.0	
B	DỰ TOÁN CHUYỂN GIAO NĂM TRƯỚC	4,306.8	4,306.8	-	
I	CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC	4,184.7	4,184.7	-	
1	Kinh phí cải cách tiền lương	1,407.1	1,407.1	-	
2	Kinh phí tăng thu, tiết kiệm chi	2,777.6	2,777.6	-	
II	KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	122.1	122.1	-	

PHỤ LỤC SỐ 03
CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 18/8/2025 của HĐND phường Tô Hiệu)

Đơn vị tính: triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND phường giao											Ghi chú
		TỔNG CỘNG	ĐỢT 1						ĐỢT 2				
			Tổng số đợt 1	Trong đó:			Tổng số đợt 2	Trong đó					
				Dự toán còn lại của các ĐVHC cũ chuyển sang	Dự toán được bổ sung nhiệm vụ			Công chức cấp huyện và điều chuyển xã	Các đơn vị SN còn lại (trừ các trường học công lập)	Bổ sung dự phòng (đủ mức 2%) đợt 2	Bổ sung nhiệm vụ còn lại cấp huyện về ĐVHC mới		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B):	106,772.0	90,953.0	19,127.0	1,785.0	68,940.0	1,101.0	15,819.0	6,468.1	3,248.3	317.0	5,785.6	
A	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO NĂM 2025	102,465.2	86,646.2	14,820.2	1,785.0	68,940.0	1,101.0	15,819.0	6,468.1	3,248.3	317.0	5,785.6	
I	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	CHI THUƯỜNG XUYÊN	100,415.6	84,913.6	14,188.6	1,785.0	68,940.0	-	15,502.0	6,468.1	3,248.3	-	5,785.6	
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	4,417.8	106.5	106.5	-	-	-	4,311.3	-	-	-	4,311.3	
1.1	Chuyển nguyên trạng xã, phường hiện tại	106.5	106.5	106.5	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các đường ngõ, xóm tại các tổ, bản, tiểu khu thuộc đô thị	106.5	106.5	106.5				-					
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông cấp xã quản lý	-	-	-				-					
1.2	Bổ sung nhiệm vụ của cấp huyện về ĐVHC cấp xã mới	4,311.3	-	-	-	-	-	4,311.3	-	-	-	4,311.3	
-	Bổ sung nhiệm vụ còn lại của cấp huyện về ĐVHC cấp xã mới	4,311.3	-					4,311.3				4,311.3	
+	Kinh phí hỗ trợ công tác bảo vệ rừng	25.0						25.0				25.0	Chưa phân bổ
+	Các nhiệm vụ khác (bao gồm cả các nội dung giải quyết kiến nghị của cử tri- chưa phân bổ tại thành phố)	75.0						75.0				75.0	Chưa phân bổ
+	Kinh phí hỗ trợ nâng cấp đô thị	3,661.3						3,661.3				3,661.3	
	Kinh phí thuê dịch vụ camera giám sát đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông (chuyển tiếp về phường Tô Hiệu - trụ sở đặt Phòng điều hành đô thị thông minh)	956.9						956.9				956.9	VP HĐND và UBND
	Sửa chữa Hội trường trung tâm thành phố (chuyển tiếp về phường Tô Hiệu trực tiếp quản lý tài sản công)	700.0						700.0				700.0	Chưa phân bổ

S TT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND phường giao											Ghi chú
		TỔNG CỘNG	ĐỢT 1						ĐỢT 2				
			Tổng số đợt 1	Trong đó:			Tổng số đợt 2	Trong đó					
				Dự toán còn lại của các ĐVHC cũ chuyển sang	Dự toán được bổ sung nhiệm vụ	Bổ sung dự phòng (đủ mức 2%) đợt 1		Công chức cấp huyện và điều chuyển xã	Các đơn vị SN còn lại (trừ các trường học công lập)	Bổ sung dự phòng (đủ mức 2%) đợt 2	Bổ sung nhiệm vụ còn lại cấp huyện về ĐVHC mới		
				Chính sách trợ giúp xã hội	Các trường học công lập								
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị kho lưu trữ Thành ủy Sơn La (chuyển tiếp về phường Tô Hiệu trực tiếp quản lý tài sản công)	350.0						350.0				350.0	VP Đảng ủy
	Cải tạo, sửa chữa mặt đường, vỉa hè một số tuyến đường khu vực Quảng Trường Tây Bắc thành phố Sơn La	1,194.0						1,194.0				1,194.0	Chưa phân bổ
	Nguồn còn dư (sau khi thực hiện các công trình)	460.4						460.4				460.4	Chưa phân bổ
+	Nguồn thu tiền sử dụng đất (đã phân bổ theo Nghị quyết của HĐND thành phố) chuyển tiếp cho ĐVHC mới tiếp tục thực hiện	550.0						550.0				550.0	
	Lập kế hoạch sử dụng đất thành phố năm 2026	150.0						150.0				150.0	KTHT,ĐT
	Kinh phí phục vụ công tác quản lý, lưu trữ hồ sơ địa chính; giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	100.0						100.0				100.0	KTHT,ĐT
	Kinh phí phục vụ công tác xác định giá đất cụ thể để bồi thường, giải phóng mặt bằng một số dự án trên địa bàn thành phố	100.0						100.0				100.0	KTHT,ĐT
	Kinh phí chuyên môn liên quan đến công tác đấu giá, giao đất thu tiền sử dụng đất	200.0						200.0				200.0	KTHT,ĐT
2	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo	71,196.3	68,980.0	40.0	-	68,940.0	-	2,216.3	-	1,419.8	-	796.5	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên của Trung tâm học tập cộng đồng	40.0	40.0	40.0				-					
-	Các trường học công lập	68,940.0	68,940.0			68,940.0		-					
-	Bổ sung dự toán còn lại của Trung tâm Chính trị thành phố (hiện tại) về ĐVHC mới	1,419.8	-					1,419.8		1,419.8			TT Chính trị
-	Bổ sung nhiệm vụ còn lại của cấp huyện về ĐVHC cấp xã mới	796.5	-					796.5				796.5	
+	Kinh phí thi đua khen thưởng ngành giáo dục năm học 2024-2025	769.4						769.4				769.4	VHXX
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Thành phố học tập toàn cầu"	27.1						27.1				27.1	VHXX

S TT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND phường giao											Ghi chú
		TỔNG CỘNG	ĐỢT 1						ĐỢT 2				
			Tổng số đợt 1	Trong đó:			Tổng số đợt 2	Trong đó					
				Dự toán còn lại của các ĐVHC cũ chuyển sang	Chính sách trợ giúp xã hội	Các trường học công lập		Bổ sung dự phòng (đủ mức 2%) đợt 1	Công chức cấp huyện và điều chuyển xã	Các đơn vị SN còn lại (trừ các trường học công lập)	Bổ sung dự phòng (đủ mức 2%) đợt 2	Bổ sung nhiệm vụ còn lại cấp huyện về ĐVHC mới	
3	Chi sự nghiệp Văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình	1,900.5	72.0	72.0	-	-	-	1,828.5	-	1,828.5	-	-	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động văn nghệ quần chúng của bản, tiểu khu, tổ dân phố theo Nghị quyết số 90/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	72.0	72.0	72.0				-					
-	Bổ sung dự toán còn lại của Trung tâm Truyền thông Văn hoá thành phố (hiện tại) về ĐVHC mới	1,828.5	-					1,828.5		1,828.5			TT Văn hóa
4	Chi đảm bảo xã hội	2,295.5	2,091.0	306.0	1,785.0	-	-	204.5	-	-	-	204.5	
-	Trợ cấp hằng tháng và bảo hiểm y tế đối với cán bộ xã già yếu đã nghỉ việc	150.8	150.8	150.8				-					
-	Kinh phí tổ chức gặp mặt ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7	20.0	20.0	20.0				-					
-	Kinh phí thăm hỏi tặng quà người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	6.5	6.5	6.5				-					
-	Kinh phí chính sách đối với người cao tuổi theo Thông tư 96/2018/TT-BTC	30.3	30.3	30.3				-					
-	Phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	98.4	98.4	98.4				-					
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ (bổ sung nhiệm vụ từ cấp huyện)	1,785.0	1,785.0		1,785.0			-					
-	Bổ sung nhiệm vụ còn lại của cấp huyện về ĐVHC cấp xã mới (Kinh phí phòng, chống và kiểm soát ma túy)	204.5	-					204.5				204.5	Chưa phân bổ
5	Kinh phí Đảng, quản lý nhà nước, đoàn thể	18,327.5	11,386.1	11,386.1	-	-	-	6,941.4	6,468.1	-	-	473.3	
5.1	Chuyển nguyên trạng xã, phường hiện tại	11,386.1	11,386.1	11,386.1	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí cán bộ, công chức cấp xã (đã bao gồm chế độ tiền thưởng)	5,296.0	5,296.0	5,296.0				-					

S TT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND phường giao											Ghi chú
		TỔNG CỘNG	ĐỢT 1						ĐỢT 2				
			Tổng số đợt 1	Trong đó:			Tổng số đợt 2	Trong đó					
				Dự toán còn lại của các ĐVHC cũ chuyển sang	Dự toán được bổ sung nhiệm vụ			Công chức cấp huyện và điều chuyển xã	Các đơn vị SN còn lại (trừ các trường học công lập)	Bổ sung dự phòng (đủ mức 2%) đợt 2	Bổ sung nhiệm vụ còn lại cấp huyện về ĐVHC mới		
					Chính sách trợ giúp xã hội	Các trường học công lập	Bổ sung dự phòng (đủ mức 2%) đợt 1						
-	Phụ cấp trách nhiệm Ban Chấp hành Đảng bộ xã, phường theo Quy định 169-QĐ/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng	198.0	198.0	198.0				-					
-	Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	183.8	183.8	183.8				-					
-	Kinh phí chế độ hoạt động phí hàng tháng, hỗ trợ đóng BHYT của đại biểu HĐND cấp xã; chế độ hỗ trợ chức danh các Ban của HĐND cấp xã	372.2	372.2	372.2				-					
-	Kinh phí đảm bảo điều kiện hoạt động HĐND xã, phường (đã bao gồm hỗ trợ chế độ khám, chăm sóc sức khỏe đại biểu HĐND)	413.8	413.8	413.8				-					
-	Kinh phí phụ cấp, hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; hỗ trợ các chức danh Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra đảng ủy cấp xã; kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1,113.0	1,113.0	1,113.0				-					
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đối với bản; phụ cấp, hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động ở bản theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	3,305.6	3,305.6	3,305.6				-					
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân xã, phường theo Nghị quyết 62/2017/NQ-HĐND	16.1	16.1	16.1				-					
-	Chi giám sát cộng đồng	29.5	29.5	29.5				-					
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động người cao tuổi	14.8	14.8	14.8				-					
-	Kinh phí công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	94.6	94.6	94.6				-					
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" cấp xã, phường theo Nghị quyết số 74/2018/NQ-HĐND	59.2	59.2	59.2				-					

[illegible]